



TẠP CHÍ

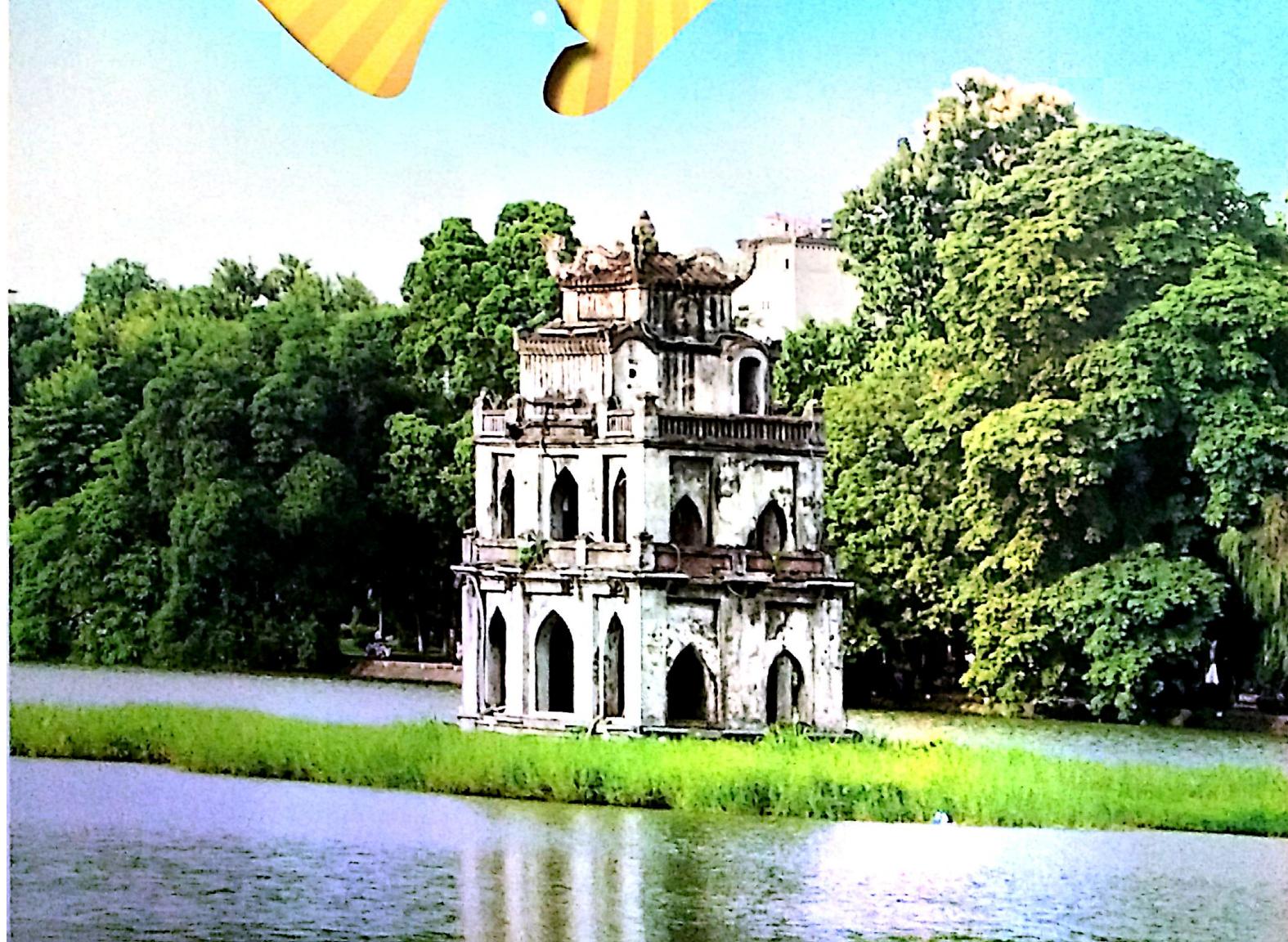
Ngân hàng

BANKING REVIEW

Số 19 10/2014

NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM - STATE BANK OF VIETNAM

60
NĂM
NGÀY GIẢI PHÓNG THỦ ĐÔ
10/10/1954 - 10/10/2014



ISSN - 0866 - 7462



MỤC LỤC SỐ 19 THÁNG 10/2014

NĂM THỨ 62



TẠP CHÍ LÝ LUẬN VÀ NGHIỆP VỤ
CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Đào Minh Phúc

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS., TS. Nguyễn Đức Hưng
TS. Nguyễn Đình Trung

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Toàn Thắng - Chủ tịch
TS. Nguyễn Thị Thanh Hương - Phó Chủ tịch TT

PGS., TS. Nguyễn Kim Anh

NGND., PGS., TS. Tô Ngọc Hưng

PGS., TS. Tô Kim Ngọc

PGS., TS. Nguyễn Đình Thọ

TS. Nguyễn Ngọc Bảo

TS. Hoàng Huy Hà

TS. Phí Trọng Hiển

TS. Phạm Huy Hùng

TS. Nguyễn Đức Hường

TS. Nguyễn Danh Lương

TS. Đào Minh Phúc

TS. Nguyễn Thị Kim Thanh

ThS. Nguyễn Thị Hồng

ThS. Nguyễn Hữu Nghĩa

ThS. Đoàn Thái Sơn

TÒA SOẠN

Số 25 Lý Thường Kiệt,

quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

E-mail: - banbientaptcnh@gmail.com

- banthuky_tcnh@sbv.gov.vn

Fax: (04) 39392192

THƯ KÝ - BIÊN TẬP

ĐT: (04) 39392185

PHÁT HÀNH, QUẢNG CÁO

ĐT: (04) 39392187

Giấy phép xuất bản số: 243/GP-BTTTT

In tại: Xí nghiệp in / Nhà máy Z176

ĐT: (04) 37534714 - (069) 556120

NHỮNG VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ

2 - Điều hành chính sách tiền tệ, tín dụng thận trọng, hiệu quả, chủ động dẫn dắt thị trường để kiểm soát lạm phát theo mục tiêu của Quốc hội.

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG

7 - Mô hình đo lường sai lệch tỷ giá - ứng dụng tại Việt Nam.

TS. Lê Tài Thu,
ThS. Đinh Thị Thanh Long

CÔNG NGHỆ NGÂN HÀNG

13 - Xử lý nợ xấu các tổ chức tín dụng và một số khuyến nghị.

TS. Nguyễn Mạnh Hùng,
TS. Nguyễn Ngọc Thảo

17 - Rủi ro tín dụng do suy giảm thanh khoản của tài sản thế chấp bằng bất động sản tại các ngân hàng thương mại: Thực trạng và giải pháp.

PGS., TS. Đoàn Thanh Hà,
TS. Lê Thanh Ngọc

21 - Phân tích các nhân tố tác động đến tỷ lệ thu nhập lãi thuần trong hệ thống Ngân hàng thương mại Việt Nam.

ThS. Nguyễn Minh Sáng,
Nguyễn Thị Hà Phương,
Huỳnh Cảng Siêu, Lê Thị Phương Thảo,
Hà Phước Thông

DOANH NGHIỆP VỚI NGÂN HÀNG

27 - Thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai trong mối quan hệ với thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hình thành trong tương lai - vuông mắc từ những quy định của pháp luật hiện hành.

TS. Vũ Thị Hồng Yên

33 - Ngân hàng với việc sử dụng dịch vụ đòi nợ thuê.

ThS. Nguyễn Văn Thọ,
ThS. Nguyễn Ngọc Linh,
ThS. Lê Ngọc Thắng

NGÂN HÀNG VỚI SỰ NGHIỆP PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN

37 - Đánh giá sự hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ thẻ ATM tại Agribank Chi nhánh Nghệ An.

ThS. Nguyễn Thị Hoa Lý,

TS. Lê Kim Long,

ThS. Nguyễn Đăng Đức

NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI VÌ AN SINH XÃ HỘI

41 - Phát triển bền vững Ngân hàng Chính sách xã hội góp phần thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

TÀI CHÍNH TIÊU DÙNG

45 - Kinh nghiệm về phát triển hoạt động cho vay tiêu dùng bền vững tại thị trường Séc và Anh (*Tiếp theo số 18 và hết*).

Nguyễn Thùy Linh

THỰC TIỄN - KINH NGHIỆM

48 - Phát huy truyền thống, đầu tư khai thác tiềm năng lợi thế, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội Gia Lai phát triển.

TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG QUỐC TẾ

50 - Chiến lược truyền thông xử lý khủng hoảng.

TS. Nhật Trung và

ThS. Nguyễn Thanh Nghị

HỌC TẬP VÀ LÀM THEO TẨM GIƯƠNG ĐẠO ĐỨC HỒ CHÍ MINH

56 - Bác hát bài "Anh hùng xưa".

TIN TỨC

PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TỶ LỆ THU NHẬP LÃI THUẦN TRONG HỆ THỐNG NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Minh Sáng, Nguyễn Thị Hà Phương,
Huỳnh Cảnh Siêu, Lê Thị Phương Thảo, Hà Phước Thông *

Bài nghiên cứu phân tích các nhân tố tác động đến tỷ lệ thu nhập lãi thuần (NIM) trong hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) Việt Nam giai đoạn 2008-2013. Bằng việc xây dựng mô hình hồi quy theo hai hướng tiếp cận là mô hình tác động cố định (Fixed effects model - FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (Random effects model - REM), sau đó dùng kiểm định Hausman để lựa chọn mô hình phù hợp nhất, kết quả hồi quy dữ liệu bằng cho thấy nhân tố tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) tác động ngược chiều đến NIM. Các nhân tố sự phát triển ngành ngân hàng (BSD), tỷ lệ lạm phát (INF), tỉ lệ nắm giữ vốn chủ sở hữu (CAP), rủi ro tín dụng (CR), tính thanh khoản (LIQ), chi phí hoạt động (OC) là các nhân tố tác động cùng chiều đến NIM. Từ đó, các nhà quản trị ngân hàng có thể đưa những chính sách phù hợp để đạt được những mục tiêu đề ra, cũng như cơ quan liên quan khác có thể sử dụng cho các mục đích đánh giá, quản lý, giám sát hiệu quả trong hoạt động kinh doanh ngân hàng.

1. Đặt vấn đề

Một trong những chức năng chính của hệ thống tài chính nói chung và hệ thống NHTM nói riêng là phát triển nền kinh tế thông qua vai trò trung gian tín dụng giữa tiết kiệm và đầu tư - giữa những chủ thể thừa vốn và chủ thể cần vốn, giữa khu vực tài chính và khu vực phi

* Đại học Ngân hàng TP.HCM

đoạn 2008-2013, website chính thức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục Thống kê.

2. Cơ sở lý thuyết

Thu nhập lãi thuần còn gọi là lợi nhuận ròng trên tài sản có sinh lãi được định nghĩa bằng thương số của thu nhập lãi thuần cho tài sản Có sinh lãi trung bình.

$$\text{Tỷ lệ thu nhập lãi} = \frac{\text{Thu nhập lãi thuần}}{\text{Tài sản Có sinh lãi trung bình}} \quad (1)$$

Thu nhập lãi thuần là tổng thu nhập lãi từ các khoản cho vay khách hàng, chứng khoán đầu tư, tiền gửi tại NHNN, cho vay các tổ chức tín dụng và thu khác từ hoạt động tín dụng trừ đi chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự. Tài sản Có sinh lãi trung bình là số trung bình của tất cả các tài sản Có của ngân hàng tạo ra thu nhập lãi trong một khoảng thời gian cụ thể như: Cho vay khách hàng (tín dụng), chứng khoán đầu tư, tiền gửi tại NHNN Việt Nam, tiền gửi tại các TCTD khác, cho vay các tổ chức tín dụng khác (thị trường liên ngân hàng). Tài sản Có sinh lãi không bao gồm tiền - kim loại quý tại quỹ và tài sản cố định.

Xét về góc độ kinh tế, đối với hầu hết các ngân hàng, thu nhập lãi đại diện cho một phần quan trọng trong thu nhập hoạt động. NIM tăng cho thấy các ngân hàng hoạt động tốt trong quản trị tài sản Nợ - Có. Ngược lại, NIM có xu hướng thấp cho thấy lợi nhuận ngân hàng đang bị co hẹp lại. Theo như đánh giá của S&P thì tỷ lệ NIM dưới 3% được xem là thấp trong khi NIM lớn hơn 5% thì được xem là quá cao. NIM có xu hướng cao ở các ngân hàng bán lẻ quy mô nhỏ, các ngân hàng thẻ tín dụng và các tổ chức cho vay hơn là NIM của các ngân hàng bán buôn, các ngân hàng đa quốc gia hay các tổ chức cho vay cầm cố (Allen và Gale, 1995).

Xét về góc độ lợi ích xã hội, NIM ở mức nào là tốt, ở mức nào là xấu vẫn còn là vấn đề cần phải làm rõ (Doliente, 2005). Theo kết quả nghiên cứu của Claeys và Vennet năm 2008, ở các nước có nền kinh tế đang chuyển đổi có tỷ lệ NIM cao được đánh giá là kém hiệu quả và do thị trường không cạnh tranh gây ra. Trong trường hợp này, NIM cao làm cho lãi suất cho vay cao, gây khó khăn cho các doanh nghiệp thiếu vốn, trong khi lãi suất huy động lại thấp nên khó thu hút được tiền gửi. Một NIM thấp có thể cho thấy sự cạnh tranh, hoạt động hiệu quả trong hệ thống ngân hàng. Tuy nhiên, nếu một môi trường kinh tế mà các ngân hàng yếu kém được phép hoạt động và thực hiện chiến lược cấp tín dụng với lãi suất cho vay thấp để tăng thị phần thì tỷ lệ NIM thấp chưa thể khẳng định là tốt (Doliente, 2005).

Tóm lại, xét về góc độ kinh tế, NIM cao thì luôn được coi là tốt. Về góc độ lợi ích xã hội, NIM là tích cực hay tiêu cực chỉ mang tính tương đối. Tỷ lệ thu nhập lãi thuần thấp chứng tỏ hệ thống ngân hàng hoạt động không hiệu quả nhưng lại là chiến lược giúp các ngân hàng yếu kém tồn tại, vượt qua giai đoạn khó khăn. Ngược lại, tỷ lệ thu nhập lãi thuần cao giúp ngân hàng thu nhiều lợi nhuận, nhưng lại gây khó khăn cho các chủ thẻ khác trong nền kinh tế.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu

Số liệu cho bài nghiên cứu được thu thập từ báo cáo tài chính của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2008-2013, Bên cạnh đó, nghiên cứu còn sử dụng nguồn số liệu được thu thập từ website chính thức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Tổng cục Thống kê. Các yếu tố này thuộc nhóm các nhân tố vĩ mô, bao

gồm tốc độ tăng trưởng kinh tế, tỷ lệ lạm phát và sự phát triển ngành Ngân hàng. Số liệu được thu thập, chọn lựa sau khi loại bỏ các ngân hàng có quá trình hợp nhất, sáp nhập như Ngân hàng Tín Nghĩa, Ngân hàng Nhà Hà Nội và Western Bank (riêng Đại Á Bank sáp nhập với HDBank vào tháng 9/2013 vẫn được nhóm tác giả đưa dữ liệu đến năm 2012 vào mẫu nghiên cứu) và những ngân hàng không công bố thông tin hoặc thông tin không đầy đủ. Kết quả là mẫu nghiên cứu cuối cùng bao gồm 30 ngân hàng (gồm 5 NHTM nhà nước và 25 NHTM cổ phần) và dữ liệu bảng không cân bằng với 173 quan sát được sử dụng cho việc nghiên cứu.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Hầu hết các nghiên cứu liên quan đến lợi nhuận ngân hàng cho đến nay đã sử dụng nhiều mô hình tuyến tính khác nhau để ước tính tác động của những yếu tố đáng kể nhằm giải thích thu nhập từ lãi của ngành công nghiệp ngân hàng (Scott và Arias, 2011). Dựa trên nền tảng nghiên cứu của Tan (2012), nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy tuyến tính để xem xét các nhân tố tác động đến thu nhập lãi thuần như sau:

$$\begin{aligned} \text{Net Interest Margin}_{it} = & \beta_0 + \beta_1 \\ & HHI_i + \beta_2 BSD_i + \beta_3 GDP_i + \beta_4 INF_i \\ & + \beta_5 CAP_{it} + \beta_6 SIZE_{it} + \beta_7 CG_{it} + \\ & \beta_8 NPL_{it} + \beta_9 CR_{it} + \beta_{10} LIQ_{it} + \beta_{11} \\ & OC_{it} + \varepsilon_{it} \end{aligned}$$

Theo mô hình trên, biến phụ thuộc là NIM được đo lường bằng cách sử dụng số tương đối phần trăm thu nhập lãi thuần trên tài sản Có sinh lãi trung bình, còn các biến độc lập được liệt kê trong Bảng 1.

4. Phân tích kết quả nghiên cứu

4.1. Thống kê mô tả

Tỷ lệ thu nhập lãi thuần trung bình từ dữ liệu thu thập được của các NHTM Việt Nam giai đoạn 2008-2013 trong bài nghiên cứu

đạt 3.52%, trong đó có sự chênh lệch đáng kể giữa giá trị lớn nhất là 8.84% (của MDB năm 2013) với giá trị nhỏ nhất là -0.60% (của Southern Bank năm 2012). Điều này cho thấy tỷ lệ thu nhập lãi thuần của các ngân hàng có sự khác biệt rất rõ ràng. (Bảng 2)

Cấu trúc thị trường (HHI): Giá trị trung bình của chỉ số đo lường độ tập trung trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam là 0.1243 cho thấy mức độ tập trung của ngành Ngân hàng khá cao, thấp nhất là 0.1166, cao nhất là 0.1341, với độ lệch chuẩn là 0.63%.

Sự phát triển ngành Ngân hàng (BSD): Giá trị tổng tài sản ngành trên tổng sản phẩm quốc nội bình quân đạt 1.78 lần, thấp nhất đạt 1.45 lần, cao nhất đạt 2.13 lần. Độ lệch chuẩn khá cao tới 23.05%

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP): Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong 5 năm qua (2008-2013) trung bình đạt 5.79%/năm, thấp nhất đạt 5.03%/năm, cao nhất đạt 6.78%/năm, với độ lệch chuẩn 0.6%

Tỷ lệ lạm phát (INF): Tỷ lệ lạm phát của Việt Nam trong 5 năm qua (2008-2013) trung bình đạt 11.66%/năm, thấp nhất đạt 6.04%/năm, cao nhất đạt 19.89%/năm, với độ lệch chuẩn đạt 5.74%

Tỷ lệ nắm giữ vốn chủ sở hữu (CAP): Tỷ lệ tổng vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản của các ngân hàng trung bình đạt 12.57%, không chiếm một tỷ lệ quá cao. Ngân hàng thấp nhất chỉ đạt 2.91%, ngân hàng cao nhất đạt tới 61.41% cho thấy sự chênh lệch lớn về tỷ lệ nắm giữ giữa các ngân hàng. Độ lệch chuẩn là 8.95%.

Quy mô hoạt động cho vay (SIZE): Trung bình tất cả các quan sát của biến số này là 10.0269. Ngân hàng thấp nhất là 5.6168, cao nhất là 13.0203 cho thấy những sai khác không quá nhiều, chỉ với độ lệch

Bảng 1: Mô phỏng các biến trong mô hình hồi quy

Biến	Mô tả	Đo lường	Tác giả đã nghiên cứu	Đầu kỳ vọng
HH	Chỉ số Herfindahl Hirschman	Tổng bình phương thị phần của các ngân hàng trong hệ thống	Brock và Franken (2003); Maudos và Fernandez de Guevara (2004)	-
BSD	Sự phát triển ngành ngân hàng	Tổng tài sản ngành ngân hàng/Tổng GDP	Demirguc-Kunt và Huizinga (2000); Aysan và các tác giả (2010)	+
GDP	Tốc độ tăng trưởng kinh tế	Chỉ số tăng trưởng GDP	Brock và Suarez (2000); Claeys và Vennet (2008); Carbo và Rodriguez (2007)	+
INF	Tỷ lệ lạm phát	Chỉ số lạm phát CPI	Claeys và Vennet (2008); Sologoub (2006); Martinez Perla và Mody (2004); Demirguc-Kunt và Huizinga (1999)	+
CAP	Tỉ lệ nắm giữ vốn của vốn chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu/ Tổng tài sản	Saunders và Schumacher (2000); Demirguc-Kunt và Huizinga (1999)	-
SIZE	Quy mô hoạt động cho vay	Logarit tự nhiên của tổng dư nợ cho vay	Naceur (2003); Laeven và Levine (2003)	+
CG	Tăng trưởng tín dụng	Tổng dư nợ tín dụng năm t so với năm t-1	Claeys và Vennet (2008)	+
NPL	Tỷ lệ nợ xấu	Nợ nhóm 3, 4, 5 trên tổng dư nợ tín dụng	Biến để xuất	-
CR	Rủi ro tín dụng	Dự phòng tổn thất rủi ro tín dụng/ Tổng dư nợ tín dụng	Angbazo (1997)	+
LIQ	Tính thanh khoản	Tài sản có tính thanh khoản/ Tổng tài sản	Rose (1999); Martinez Perla và Mody (2004)	+
OC	Chi phí hoạt động	Chi phí hoạt động/ Tổng tài sản	Tarus, Chekol và Mutwol (2012); Naceur (2003)	+

Nguồn: Tổng hợp của nhóm nghiên cứu

Bảng 2: Bảng thống kê mô tả các biến quan sát trong mô hình nghiên cứu

Biến	Số quan sát	Giá trị nhỏ nhất	Giá trị lớn nhất	Trung bình	Độ lệch chuẩn
NIM	173	-0.0060	0.0884	0.0352	0.0150
HHI	173	0.1166	0.1341	0.1243	0.0063
BSD	173	1.4500	2.1300	1.7817	0.2305
GDP	173	0.0503	0.0678	0.0579	0.0060
INF	173	0.0604	0.1989	0.1166	0.0574
CAP	173	0.0291	0.6141	0.1257	0.0895
SIZE	173	5.6168	13.0203	10.0269	1.3752
CG	173	-0.3172	1.6499	0.3187	0.3409
NPL	173	0.0000	0.0869	0.0226	0.0124
CR	173	-0.0002	0.0910	0.0095	0.0094
LIQ	173	0.4303	0.9694	0.7568	0.1072
OC	173	0.0065	0.0593	0.0179	0.0066

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

tiêu chuẩn là 1.3752.

Tốc độ tăng trưởng tín dụng (CG): Mức độ tăng trưởng tín dụng trung bình đạt 31.87% cho thấy xu hướng gia tăng khá nhanh về cung ứng vốn đầu ra của các ngân hàng trong mẫu nghiên cứu. Ngân hàng cao nhất đạt tới 164.99%, trong khi đó, ngân hàng thấp nhất tỷ lệ này đạt -31.72% tức là bị giảm mạnh về hoạt động tín dụng. Vì vậy, độ lệch chuẩn cũng khá cao, đạt 34.09%.

Nợ xấu (NPL): Tỷ lệ trung bình của tổng nợ nhóm 3, 4, 5 trên tổng dư nợ cho vay của ngân hàng trong

mẫu nghiên cứu là 2.26%, ngân hàng thấp nhất là 0%, ngân hàng cao nhất là 8.69%. Với độ lệch chuẩn là 1.24%

Rủi ro tín dụng (CR): Giá trị trung bình của biến số này trong mẫu 173 quan sát là 0.95%, ngân hàng thấp nhất là -0.02%, cao nhất đạt 9.1%. Với độ lệch chuẩn 0.94%.

Tính thanh khoản (LIQ): Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản chia cho tổng tài sản trung bình đạt 75.68%, thấp nhất đạt 43.03%, cao nhất đạt 96.94% cho thấy tính thanh khoản cao. Với độ lệch chuẩn khá cao, là

10.72%.

Chi phí hoạt động (OC): Chi phí hoạt động trên tổng tài sản bình quân của các ngân hàng trong nghiên cứu trung bình là 1.79%. Cao nhất có ngân hàng đạt 5.93%, thấp nhất là 0.65%. Mức sai khác giữa các ngân hàng không quá lớn đối với chỉ tiêu chi phí hoạt động và độ lệch chuẩn là 0.66%.

4.2. Kết quả phân tích mô hình hồi quy

Bài nghiên cứu xem xét 2 phương pháp ước lượng mô hình tổng quát gồm mô hình tác động cố định (FEM) và mô hình tác động ngẫu nhiên (REM) để phân tích mức độ tác động của các biến độc lập tới NIM của hệ thống NHTM Việt Nam giai đoạn 2008-2013. (Bảng 3)

Bảng 3 là kết quả hồi quy với đầy đủ 11 biến độc lập đã đưa vào trong bài nghiên cứu bằng 2 phương pháp ước lượng mô hình tác động cố định và tác động ngẫu nhiên với mức ý nghĩa 5% (mức ý nghĩa được lựa chọn phổ biến trong các nghiên cứu cùng chủ đề trên thế giới, tương ứng với độ tin cậy 95%).

Trước khi tiếp cận theo FEM hay REM, nhóm nghiên cứu sẽ tiến hành kiểm định Hausman để lựa chọn ra mô hình phù hợp hơn với giả thiết:

H_0 : Hai mô hình có ý nghĩa tương đương

H_1 : Mô hình FEM có ý nghĩa hơn mô hình REM

Kết quả kiểm định Hausman cho thấy, thống kê Chi bình phương đạt giá trị 17.46, với p-value = 0.0146 < α = 5% chứng tỏ, với mức ý nghĩa 5% có thể bác bỏ giả thiết H_0 , chấp nhận giả thiết H_1 , tức mô hình FEM có ý nghĩa hơn so với mô hình REM. Xuất phát từ số đơn vị (N) lớn và số dữ liệu chuỗi thời gian tương đối hẹp, các đơn vị chéo trong mẫu không được lấy mẫu ngẫu nhiên, nên mô hình FEM là sự chọn lựa tốt

Bảng 3: Kết quả ước lượng hồi quy với đầy đủ biến phụ thuộc

Biến	Mô hình tác động cố định (FEM)		Mô hình tác động ngẫu nhiên (REM)	
	Hệ số hồi quy	Giá trị P	Hệ số hồi quy	Giá trị P
HHI	0.1706773	0.493	0.1098792	0.638
BSD	0.0233451	0.003	0.0211756	0.002
GDP	-0.7687264	0.035	-0.688929	0.041
INF	0.078058	0.001	0.0768632	0.001
CAP	0.0235238	0.148	0.047938	0.001
SIZE	-0.0020522	0.319	-0.0001705	0.871
CG	0.0010049	0.644	0.0015601	0.471
NPL	0.000374	0.996	-0.0782435	0.212
CR	0.2172668	0.009	0.2006298	0.014
LIQ	0.014127	0.100	0.0129883	0.079
OC	0.8546083	0.000	0.9462156	0.000

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu

Bảng 4: Kết quả ước lượng hồi quy (FEM)

Biến độc lập NIM	Hệ số hồi quy	Giá trị P
BSD	0.0180974	0.000
GDP	-0.519606	0.001
INF	0.0663468	0.000
CAP	0.0303049	0.028
CR	0.1920717	0.015
LIQ	0.0168332	0.039
OC	0.8209923	0.000

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của nhóm tác giả

hơn trong phạm vi bài nghiên cứu.

Bằng cách loại bỏ dần các biến độc lập không có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5% và lựa chọn mô hình dựa vào phân tích hệ số R², kiểm định Hausman, nhóm nghiên cứu đã đưa ra mô hình hồi quy phù hợp nhất với những biến độc lập có ý nghĩa thống kê được trình bày ở Bảng 4 dưới đây:

$$NIM = -0.0077726 + 0.0180974$$

$$* BSD - 0.519606 * GDP +$$

$$0.0663468 * INF + 0.0303049$$

$$CAP + 0.1920717 * CR +$$

$$0.0168332 * LIQ + 0.8209923 *$$

$$OC + \epsilon \quad (2)$$

Dựa vào phương trình hồi quy chính thức của bài nghiên cứu, có thể thấy rằng các biến độc lập như HHI, SIZE, CG, NPL đều có tác động đến tỷ lệ thu nhập lãi thuần trong hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam do giá trị P của các biến này đều ở mức ý nghĩa 5%. Tỷ lệ thu nhập lãi thuần trong giai

đoạn này phụ thuộc vào 7 nhân tố gồm: 3 nhân tố bên ngoài ngân hàng là BSD, GDP, INF và 4 nhân tố bên trong ngân hàng là CAP, CR, LIQ, OC. Trong đó, chỉ duy nhất GDP có tác động ngược chiều lên thu nhập lãi thuần trên tài sản Có sinh lãi trung bình, các nhân tố còn lại đều có tác động cùng chiều lên NIM.

4.3. Thảo luận kết quả

Từ kết quả nghiên cứu thực nghiệm, mô hình nghiên cứu đã đưa ra một số điểm cần lưu ý:

Sự phát triển ngành Ngân hàng (BSD):

Phương trình hồi quy (2) cho thấy mối quan hệ cùng chiều giữa biến BSD và biến NIM, hệ số hồi quy $\beta = 0.0180974$ và giá trị p-value = $0.000 < 0.005$, nghĩa là với mức ý nghĩa $\alpha = 5\%$, các nhân tố khác không đổi, trung bình giá trị BSD tăng 1% thì giá trị NIM sẽ tăng 0.0181%. Kết quả hồi quy cùng dấu với nghiên cứu của Demirguc-

Kunt và Huizinga (2000) và Aysan và các cộng sự (2010), tức là tổng tài sản ngân hàng tăng trưởng càng ổn định thì tỷ lệ thu nhập lãi thuần càng tăng.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP): Kết quả hồi quy giữa hai biến GDP và NIM cho kết quả hệ số hồi quy $\beta = -0.519606$ và giá trị p-value = $0.001 < 0.005$ cho thấy mức độ tác động của tốc độ tăng trưởng kinh tế là ngược chiều. Nói cách khác, với mức ý nghĩa $\alpha = 5\%$, với các nhân tố khác không đổi, GDP giảm 1% làm tỷ lệ thu nhập lãi thuần tăng 0.5196% và ngược lại. Mối quan hệ ngược chiều giữa GDP và biến NIM đã được chứng minh bởi Khawaja và Din (2007); Carbo và Rodriguez (2007). Điều này có thể giải thích bởi trong giai đoạn 2008-2013, kinh tế Việt Nam đang trong giai đoạn suy giảm, hoạt động của các doanh nghiệp giảm sút, ảnh hưởng đến mức độ tín nhiệm của các doanh nghiệp, dẫn đến phản ứng của các ngân hàng khi đứng trước nhu cầu cho vay là nâng lãi suất cho vay lên để bù đắp lại rủi ro.

Tỷ lệ lạm phát (INF): Từ kết quả phương trình hồi quy cuối cùng cho thấy lạm phát tác động cùng chiều đến thu nhập lãi thuần với $\beta = 0.0663468$ và giá trị p-value = 0.000. Có nghĩa là khi tỷ lệ lạm phát tăng 1% làm thu nhập lãi thuần tăng 0.0663%. Kết quả này phù hợp với kết quả các nghiên cứu trước đó về thu nhập lãi thuần của Demirguc-Kunt & Huizinga (1999), Martinez Peria & Mody (2004) và Claeyns & Vennet (2008).

Tỷ lệ nắm giữ vốn chủ sở hữu (CAP): Phương trình hồi quy cuối cùng giữa hai biến CAP và NIM cho kết quả hệ số hồi quy $\beta = 0.0303049$ với giá trị p-value = 0.028, trong trường hợp các nhân tố khác không đổi, khi tỷ lệ mức giá tăng lên 1% thì tỷ lệ thu nhập lãi thuần tăng lên

khoảng 0.0303% và ngược lại, ở mức ý nghĩa 5%. Từ kết quả này cho thấy ảnh hưởng của tỷ lệ mức giá tác động cùng chiều đến tỷ lệ thu nhập lãi thuần của ngân hàng. Mỗi quan hệ này được Saunders và Schumacher (2000); Demirguc-Kunt và Huizinga (1999) chứng minh trong mô hình nghiên cứu liên quan. Điều này có thể giải thích trong tình hình hiện nay, nợ xấu được xem là một trong những vấn đề nóng trong hệ thống NHTM Việt Nam và để phù hợp với chiến lược phát triển lâu dài của ngân hàng thì việc tăng cường khả năng phòng thủ thanh khoản hay nói cách khác, tăng vốn chủ sở hữu có ý nghĩa rất quan trọng, nó góp phần làm tăng tính hiệu quả và ổn định trong hoạt động của ngân hàng qua đó góp phần tăng thu nhập từ lãi của các ngân hàng.

Rủi ro tín dụng (CR): Phương trình hồi quy cuối cùng được $\beta=0.1920717$ với giá trị p-value = 0.015, trong trường hợp các nhân tố khác không đổi, khi rủi ro tín dụng tăng lên 1% thì tỷ lệ thu nhập lãi thuần tăng lên khoảng 0.1921% và ngược lại, ở mức ý nghĩa 5%. Từ kết quả này cho thấy ảnh hưởng của rủi ro tín dụng tác động cùng chiều đến thu nhập lãi thuần của ngân hàng. Rủi ro tín dụng là biến đã từng được nghiên cứu của Angbazo (1997) cũng chỉ ra có mối quan hệ cùng chiều đến NIM của ngân hàng. Hoạt động tín dụng là hoạt động chính của NHTM Việt Nam hiện nay, nên khi mở rộng cho vay, dẫn đến rủi ro tín dụng cao thì thu nhập từ hoạt động cho vay cũng tăng.

Tính thanh khoản (LIQ): Phương trình hồi quy cuối cùng được $\beta = 0.0168332$ với giá trị p-value = 0.039. Từ kết quả này cho thấy ảnh hưởng của tính thanh khoản (đại diện bởi biến LIQ) tác động cùng chiều đến tỷ lệ thu nhập lãi

thuần của ngân hàng. Trong trường hợp các nhân tố khác không đổi, khi tính thanh khoản tăng lên 1% thì tỷ lệ thu nhập lãi thuần tăng lên khoảng 0.017% và ngược lại, ở mức ý nghĩa 5%. Kết quả của bài nghiên cứu tương đồng với kết luận của Rose (1999), Angbazo (1997) và Martinez Peria & Mody (2004). Điều này làm tăng tính thuyết phục cho kết quả của bài nghiên cứu.

Chi phí hoạt động (OC): Phương trình hồi quy cho thấy ảnh hưởng của chi phí hoạt động (OC) tác động cùng chiều tới tỷ lệ thu nhập lãi thuần. Cụ thể hệ số $\beta = 0.8209923$ với giá trị p-value = 0.000. Có nghĩa là khi chi phí hoạt động tăng lên 1% thì thu nhập lãi thuần tăng khoảng 0.821% và ngược lại, ở mức ý nghĩa 5%. Thông qua mô hình hồi quy cũng có thể thấy rằng chi phí hoạt động là nhân tố tác động mạnh nhất tới tỷ lệ thu nhập lãi thuần. Kết quả này tương đồng với nghiên cứu của các tác giả Liebeg và Schwaiger (2006), Naceur (2003), Maudos và Fernandez de Guevara (2004).

5. Kết luận và kiến nghị

Dựa vào kết quả nghiên cứu thực nghiệm, tác giả đưa ra một số gợi ý, kiến nghị dành cho các nhà làm chính sách quản trị nhằm gia tăng lợi nhuận, hiệu quả hoạt động cho ngân hàng và nền kinh tế.

Thứ nhất, là vấn đề quản trị cơ cấu vốn. Tổng vốn chủ sở hữu trên tổng tài sản càng lớn dẫn đến chi phí sử dụng vốn bình quân càng cao, do chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu cao hơn chi phí sử dụng nợ, trong khi đó, việc tăng lãi suất cho vay sẽ gặp nhiều khó khăn trong tình hình cạnh tranh giữa các ngân hàng hiện nay nên khả năng NIM sẽ bị thu hẹp lại. Mặt khác, vốn chủ sở hữu quyết định đến quy mô hoạt động của NHTM, đồng thời là nhân tố để xác định tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu theo quy định. Vì vậy, những

nha quản trị ngân hàng cần quan tâm đến vấn đề chi phí vốn và tỷ lệ an toàn vốn để xây dựng một chiến lược duy trì mức vốn hợp lý, hiệu quả.

Thứ hai, là vấn đề quản trị rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng là một trong các biến có tác động mạnh đến tỷ lệ thu nhập lãi thuần, do đó, đòi hỏi các ngân hàng phải có chiến lược quản trị rủi ro hiệu quả nhằm giảm thiểu tổn thất trong cho vay. Việc xây dựng và thực thi các chiến lược, chính sách quản lý và kinh doanh tín dụng là cần thiết nhằm hạn chế và giảm thấp tỷ lệ nợ xấu trong kinh doanh tín dụng, từ đó nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của NHTM.

Thứ ba, là vấn đề quản trị rủi ro thanh khoản. Một khi ngân hàng thiếu thanh khoản, nó không thể cung cấp đủ tiền mặt cho dù có tăng huy động hay chuyển đổi tài sản ngay lập tức, ở một mức chi phí hợp lý từ đó ảnh hưởng đến khả năng sinh lời và tăng rủi ro vỡ nợ. Ngân hàng có thể đảm bảo an toàn nếu giữ nhiều tài sản có tính thanh khoản. Tuy nhiên, việc giữ quá nhiều tài sản có tính thanh khoản (sinh lời thấp hoặc không sinh lời) sẽ làm giảm lợi nhuận của ngân hàng. Do vậy, tuỳ vào tình hình của từng ngân hàng và thị trường tài chính theo từng thời kì, ngân hàng có thể thay đổi cơ cấu tài sản sao cho phù hợp nhất để cân bằng giữa mục tiêu lợi nhuận và mục tiêu an toàn.

Thứ tư, về vấn đề hiệu quả hoạt động của ngân hàng. Chi phí hoạt động là một trong những tiêu chí thể hiện hiệu quả hoạt động của ngân hàng, đây là nhân tố có tác động mạnh nhất đến NIM. Từ kết quả bài nghiên cứu cho thấy, chi phí hoạt động tăng sẽ tác động tăng tỷ lệ thu nhập lãi thuần. Ngân hàng muốn hoạt động hiệu quả, lợi nhuận cao cần xác định nguyên nhân gây



ra chi phí hoạt động cao, từ đó tìm ra giải pháp giảm chi phí này. Bên cạnh nguyên nhân làm chi phí hoạt động cao do quy mô ngân hàng lớn, cũng có thể xuất phát từ việc quản lý kém hiệu quả của ngân hàng. Do vậy, muốn tăng thu nhập lãi thuần tối ưu, các nhà quản trị ngân hàng cần phải giảm các chi phí hoạt động không cần thiết ở mức thấp nhất có thể.

Mặc dù nghiên cứu của bài viết đã đạt được những kết quả nhất định, nhưng trong đó vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế như: giới hạn về thời gian nghiên cứu, tính chính xác của số liệu như vấn đề bảo mật thông tin của các ngân hàng, tính xác thực của báo cáo tài chính,... đồng thời nghiên cứu chỉ mới đưa vào mô hình nhóm nhân tố đặc trưng của ngân hàng và nhóm nhân tố vĩ mô mà chưa xét đến các nhân tố về sự đa dạng của các sản phẩm tiền gửi và cho vay, cũng như cơ cấu kỳ hạn của chúng. Từ những hạn chế trên, nhóm tác giả đưa ra một số đề xuất cho hướng nghiên cứu tiếp theo.

Đầu tiên là việc mở rộng phạm vi nghiên cứu với các NHTM cổ phần nước ngoài ở Việt Nam. Qua đó, vừa có thể tăng thêm ý nghĩa cho mô hình nghiên cứu, vừa đánh giá được một cách toàn diện nhất tác động của các nhân tố đến NIM của ngân hàng. Mặt khác, mô hình hoàn chỉnh hơn sẽ giúp so sánh được tác động của các nhân tố đến NIM của ngân hàng ở môi trường Việt Nam so với các môi trường khác trên thế giới.

Thứ hai là việc hoàn thiện hơn cho mô hình nghiên cứu, bằng cách bổ sung thêm biến các nhân tố về sự đa dạng của các sản phẩm tiền gửi và cho vay, cũng như cơ cấu kỳ hạn của chúng, các nhân tố về đặc thù ngành (các quy định) của ngân hàng, tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế, chất lượng quản trị.

Thứ ba là nên mở rộng phạm vi nghiên cứu đến một số nước có nền kinh tế tương đồng, nhằm so sánh sự ảnh hưởng của các nhân tố đến NIM ngân hàng các nước đó với kết quả nghiên cứu thực nghiệm ở Việt Nam. Bên cạnh hướng nghiên cứu tìm ra các nhân tố tác động đến NIM, nghiên cứu tương lai có thể hướng đến vấn đề NIM tối ưu.

Tóm lại, tỷ lệ thu nhập lãi thuần của ngân hàng ở các môi trường khác nhau, sẽ phụ thuộc vào các nhân tố khác nhau đồng thời mức độ tác động cũng không có sự tương đồng với nhau. Do đó, trong trường hợp thực tế tại Việt Nam, các nhân tố có mối liên hệ đến NIM hay không và mức độ tác động như thế nào đến NIM sẽ không hoàn toàn đồng nhất với những nghiên cứu trên thế giới. Khó có thể nói NIM cao hay thấp là có lợi và NIM ở mức bao nhiêu là tốt nhất, cũng như ở mức độ nào là tốt theo góc độ lợi ích xã hội... Chính vì vậy, cần có các nghiên cứu cụ thể để phân tích NIM tối ưu cho các ngân hàng Việt Nam, góp phần làm cơ sở để các nhà quản trị ra quyết định cần tăng hay giảm NIM, qua đó xây dựng chính sách kinh doanh ngân hàng hiệu quả hơn.■

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Angbazo, L. (1997). Commercial Bank net Interest Margins, Default Risk, Interest Rate Risk and off-Balance sheet Banking. Journal of banking and Finance, 21 (1), pp. 55-87.
2. Aysan, A. F., Dalgic, C. H. and Demirci, M. (2010). Macroeconomic, Sector Specific and Bank Specific Determinants of Net Interest Rate Margin: What Matters More for an Emerging Market Economy? EcoMod 2010 Paper.
3. Báo cáo thường niên của các NHTM.
4. Brock, P. and Franken, H. (2003). Measuring the Determinants of Average and Marginal Bank Interest Rate Spreads in Chile, 1994-2001.
5. Brock, P. and Suarez, L. R. (2000). Understanding the Behavior of Bank Spread in Latin America. Journal of Development Economics, Vol. 63, pp. 113-134.
6. Carbo, V. S. and Rodriguez, F. F. (2007). The determinants of bank margins in European banking. Journal of Banking and Finance, 31(7), pp. 2043-2063.
7. Claeys, S. A. and Vennet, R. V. (2008). Determinants of Bank Interest Margins in Central and Eastern Europe: A Comparison with the West. Journal Economic Systems, 32(2), pp. 197-216.
8. Demirguc-Kunt, A. and Huizinga, H. (2000). Financial Structure and Bank Profitability. World Bank Policy Research Working Paper, No 2430.
9. Demirguc-Kunt, A. and Huizinga, H. (1999). Determinants of Commercial Bank Interest Margins and Profitability: Some International Evidence. The World Bank Economic Review, 13(2), pp. 379-408.
10. Dolente, J. S. (2005). Determinant of bank net interest rate margins of Southeast Asia. Applied Financial Economics Letters, Vol. 1, No. 1, pp. 53-57.
11. Hawtrey, K. And Linag, H. (2008). Bank interest margins in OECD countries, The North American Journal of Economics and Finance, 19, 249-260.
12. Khawaja, M. I. and Din, M. (2007). Determinants of Interest Spreads in Pakistan. The Pakistan Development Review, vol. 46(2), pp. 129-143.
13. Khediri, K. B. and Khedhiri, H. B. (2011). Determinants of bank net interest margin in Tunisia: a panel data model, Applied Economics Letters, 18, 1267-1271.
14. Liebeg, D. and Schwaiger, M. S. (2006). Determinants of the Interest Rate Margins of Austrian Banks. Oesterreichische Nationalbank Financial Stability Report, pp. 104-116, December 2006.
15. Martinez Peria, M. S. and Mody, A. (2004). How Foreign Participation and Market Concentration Impact Bank Spreads: Evidence from Latin America. Journal of Money, Credit and Banking, 36 (3), 511-537.
16. Maudos, J. and Fernandez de Guevara, J. (2004). Factor Explaining the Interest Margin in the Banking Sector of the European Union, Journal of Banking and Finance, 28 (9), pp. 2259-2281.
17. Naceur, S. B. (2003). The determinants of the tunisian banking industry profitability: Panel evidence. Universite libre de tunis, Department of finance Working paper 2003.
18. NHNN, Báo cáo thường niên năm 2008 đến năm 2012.
19. Phạm Hoàng Ân và Nguyễn Thị Ngọc Hương (2013). Tác động của quyền sở hữu đến thu nhập lãi căn bản của ngân hàng thương mại Việt Nam. Tạp chí Công nghệ ngân hàng, Số 93, tháng 12/2013, trang 49-55.
20. Rose, P. S. (1999). Commercial bank management, Boston.
21. Saunders, A. and Schumacher, L. (2000). The determinants of bank interest rate margins: An international study. Journal of International Money and Finance 19, 813-832.
22. Scott, J. W. and Arias, J. C. (2011). Banking profitability determinants. Business Intelligence Journal, Vol. 4, No. 2, pp. 209-230, July 2011.
23. Sologoub, D. (2006). The determinants of Bank Interest Margins and Profitability: Case of Ukraine
24. Tan, T. B. P. (2012). Determinants of Credit Growth and Interest Margins in the Philippines and Asia. IMF Working Paper, No. 12/123, May 2012.
25. Tarus, D. K., Chekol, Y. B. and Mutwol, M. (2012). Determinants of net interest margins of commercial banks in Kenya: A Panel study. Procedia Economics and Finance, Vol. 2, pp. 199-208.
26. Tổng cục thống kê, Niên giám thống kê 2008, 2009, 2010, 2011, 2012, 2013.